

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

31 tháng 12 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 24 công ty con và 24 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và có văn phòng điều hành tại tầng 5 tòa nhà Vincom, số 72 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeilage	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy	
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành	
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Số tham chiếu: 60876373/15504823/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

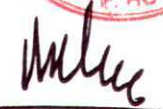
Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.


Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.676.817.559.264	6.194.392.270.456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.662.187.658.746	1.410.978.368.482
111	1. Tiền		1.083.635.664.758	915.292.409.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		578.551.993.988	495.685.959.471
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.918.140.380.162	2.601.076.200.595
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.918.140.380.162	2.601.077.588.401
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(1.387.806)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		801.980.805.938	765.742.990.688
131	1. Phải thu khách hàng	6	451.474.148.693	489.602.809.991
132	2. Trả trước cho người bán	7	227.508.353.272	180.379.110.845
135	3. Các khoản phải thu khác	8	151.258.969.891	147.642.951.838
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(28.260.665.918)	(51.881.881.986)
140	IV. Hàng tồn kho		1.204.046.078.268	1.233.110.295.550
141	1. Hàng tồn kho	10	1.234.270.495.168	1.264.651.827.781
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(30.224.416.900)	(31.541.532.231)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.462.636.150	183.484.415.141
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.229.815.737	10.748.726.103
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.016.076.050	63.459.739.670
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	45.238.196.809	81.932.819.645
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	22.978.547.554	27.343.129.723

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.047.796.325.774	10.376.653.414.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.300.000	34.300.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		34.300.000	34.300.000
220	II. Tài sản cố định		6.415.117.397.433	6.566.673.547.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.379.409.796.360	4.755.742.695.852
222	Nguyên giá		6.933.484.439.921	6.925.554.395.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.554.074.643.561)	(2.169.811.699.364)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	550.467.361	643.504.093
225	Nguyên giá		930.367.350	930.367.350
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(379.899.989)	(286.863.257)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.653.219.859.924	1.643.894.994.627
228	Nguyên giá		1.697.098.906.476	1.679.779.359.141
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(43.879.046.552)	(35.884.364.514)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	381.937.273.788	166.392.353.360
240	III. Bất động sản đầu tư	17	34.989.855.736	37.132.669.002
241	1. Nguyên giá		43.191.991.722	43.191.991.722
242	2. Giá trị khấu trừ lũy kế		(8.202.135.986)	(6.059.322.720)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18	2.431.618.984.808	2.361.471.311.555
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		1.706.330.547.689	1.582.339.408.244
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.179.166.243.433	1.283.732.292.281
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(453.877.806.314)	(504.600.388.970)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.166.035.787.797	1.357.240.657.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	1.117.350.676.282	1.304.254.280.667
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	35.110.112.811	48.464.014.232
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.574.998.704	4.522.362.531
269	VI. Lợi thế thương mại	20	-	54.100.928.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.724.613.885.038	16.571.045.684.857

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.366.628.158.880	6.145.576.717.233
310	I. Nợ ngắn hạn		4.755.889.214.818	4.614.656.307.035
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	21	210.314.172.125	136.686.637.318
312	2. Phải trả người bán	22	1.439.557.003.035	1.522.867.716.120
313	3. Người mua trả tiền trước	23	33.313.514.145	17.296.202.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	757.009.214.309	758.170.950.537
315	5. Phải trả người lao động		119.068.014.891	163.395.348.102
316	6. Chi phí phải trả	25	250.673.528.760	269.618.922.497
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.742.909.185.776	1.634.505.001.304
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		203.044.581.777	112.115.528.747
330	II. Nợ dài hạn		1.610.738.944.062	1.530.920.410.198
333	1. Phải trả dài hạn khác	27	161.368.150.729	143.456.504.358
334	2. Vay và nợ dài hạn	28	1.444.579.823.358	1.387.463.905.840
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.3	4.790.969.975	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.563.394.954.705	9.533.468.835.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	10.563.357.554.705	9.533.468.835.725
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	2. Cổ phiếu quỹ		(34.805.701.097)	(33.770.714.866)
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.308.215.762	41.543.104.759
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.330.566.551	247.258.547.733
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		474.398.735.808	349.362.639.068
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.632.531.750	4.632.531.750
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.385.681.345.931	2.511.630.867.281
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	-
432	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	30	794.590.771.453	892.000.131.899
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.724.613.885.038	16.571.045.684.857

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	28.003.759.000	12.084.270.853
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	3.315.222.653	1.776.582.749
3. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	668.177	493.980
- Euro (EUR)	16.961	10.417

Trần Thị Lệ
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.1	25.128.015.475.599	22.313.188.526.307
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31.1	(3.338.921.619.143)	(3.020.422.208.626)
10	3. Doanh thu thuần	31.1	21.789.093.856.456	19.292.766.317.681
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32, 35	(16.878.420.456.052)	(15.224.618.428.273)
20	5. Lợi nhuận gộp		4.910.673.400.404	4.068.147.889.408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31.2	476.818.196.793	436.090.989.519
22	7. Chi phí tài chính	33	(331.594.899.384)	(316.672.253.699)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(220.885.644.969)	(244.555.695.890)
24	8. Chi phí bán hàng	35	(1.311.824.212.854)	(1.067.550.758.817)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	(382.234.883.052)	(364.035.519.200)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.361.837.601.907	2.755.980.347.211
31	11. Thu nhập khác	34	93.235.305.429	47.702.499.712
32	12. Chi phí khác	34	(57.543.488.565)	(43.219.546.190)
40	13. Lợi nhuận khác	34	35.691.816.864	4.482.953.522
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	18.2	250.186.012.712	235.650.042.129
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.647.715.431.483	2.996.113.342.862
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(843.396.658.571)	(688.823.741.006)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.3	(18.636.320.173)	36.921.479.602
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.785.682.452.739	2.344.211.081.458
61	Trong đó:			
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		119.128.693.084	65.776.508.340
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		2.666.553.759.655	2.278.434.573.118
70	19. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	37	4.761	3.556

Trần Thị Lệ
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.647.715.431.483	2.996.113.342.862
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	35	510.331.764.144	502.810.166.298
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(75.641.082.957)	82.061.200.281
04	Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.149.567.332)	(3.941.378.669)
05	Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và mua thêm lợi ích từ các cổ đông thiểu số		6.796.536.377	6.698.959.026
05	Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay		(397.631.223.460)	(385.840.742.365)
05	Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	18.2	(250.186.012.712)	(235.650.042.129)
05	Thu nhập cổ tức	31.2	(27.130.607.306)	(26.663.659.760)
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(1.726.308.232)	(8.864.014.023)
06	Chi phí lãi vay	33	220.885.644.969	244.555.695.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.632.264.574.974	3.171.279.527.411
09	Tăng các khoản phải thu		(129.184.172.040)	(190.309.411.236)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		34.122.916.681	(319.168.899.552)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(354.169.413.876)	1.006.491.921.370
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		210.232.937.872	(112.241.583.135)
13	Tiền lãi vay đã trả		(227.615.183.074)	(249.979.973.770)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	36.2	(766.525.238.069)	(762.931.082.641)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		37.400.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.596.337.407)	(149.553.273.662)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.394.567.485.061	2.393.587.224.785

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(424.205.617.811)	(816.195.564.546)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.404.630.758	13.769.232.273
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.279.962.791.761)	(403.932.127.958)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		30.000.000.000	212.703.644.444
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(76.274.286.534)	(16.206.594.653)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		118.243.262.817	27.352.587.844
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		652.695.007.706	629.470.034.415
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(971.099.794.825)	(353.038.788.181)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của các cổ đông thiểu số		455.000.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(1.131.380.000)	(282.270.000)
33	Tiền vay đã nhận		421.722.697.020	554.124.275.714
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(233.960.111.120)	(697.791.844.659)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.359.344.605.872)	(2.015.814.693.941)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.172.258.399.972)	(2.159.764.532.886)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		251.209.290.264	(119.216.096.282)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.410.978.368.482	1.530.125.874.272
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ		-	68.590.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.662.187.658.746	1.410.978.368.482

Trần Thị Lệ
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 24 công ty con và 24 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và có văn phòng điều hành tại tầng 5 tòa nhà Vincom, số 72 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty có 4.950 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.897 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý cả khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán (tiếp theo)

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 *Đầu tư vào liên doanh*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.16 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định pháp luật của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.22 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

3.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

3.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thường trước ngày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.27 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác, vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	1.081.407.204.928	913.778.798.811
Tiền mặt	2.228.459.830	1.513.610.200
Các khoản tương đương tiền	578.551.993.988	495.685.959.471
TỔNG CỘNG	<u>1.662.187.658.746</u>	<u>1.410.978.368.482</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này chủ yếu được hưởng lãi suất từ 8% đến 9% một năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu	-	1.886.706
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	3.918.140.380.162	2.601.075.701.695
TỔNG CỘNG	<u>3.918.140.380.162</u>	<u>2.601.077.588.401</u>
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(1.387.806)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.918.140.380.162</u>	<u>2.601.076.200.595</u>

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này chủ yếu được hưởng lãi suất từ 8% đến 9% một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	282.855.837.802	285.250.476.764
Phải thu từ các bên thứ ba	168.618.310.891	204.352.333.227
TỔNG CỘNG	<u>451.474.148.693</u>	<u>489.602.809.991</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	226.150.957.872	152.914.983.209
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.357.395.400	27.464.127.636
TỔNG CỘNG	<u>227.508.353.272</u>	<u>180.379.110.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bán cổ phần	48.831.262.000	-
Phải thu cổ tức	18.070.862.675	24.359.930.259
Lãi từ trái phiếu và cho vay	14.948.601.971	15.433.835.408
Phải thu từ việc giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	8.342.934.188	-
Dự thu lãi tiền gửi	3.502.926.386	7.848.070.414
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa	1.123.986.032	32.621.169.499
Phải thu khác	56.438.396.639	67.379.946.258
TỔNG CỘNG	<u>151.258.969.891</u>	<u>147.642.951.838</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>136.747.238.003</i>	<i>102.333.648.540</i>
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 38)</i>	<i>14.511.731.888</i>	<i>45.309.303.298</i>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.881.881.986	6.990.515.831
Dự phòng trích lập trong năm	9.347.245.108	45.163.377.386
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(32.947.242.272)	(272.011.231)
Giảm khác	(21.218.904)	-
Số cuối năm	<u>28.260.665.918</u>	<u>51.881.881.986</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	382.922.400.567	339.426.595.663
Hàng mua đang đi đường	334.696.538.546	309.624.577.894
Thành phẩm	259.640.799.405	223.866.181.352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.485.972.148	191.395.742.279
Hàng gửi đi bán	38.638.425.792	162.890.336.331
Công cụ, dụng cụ	36.886.358.710	37.448.394.262
TỔNG CỘNG	<u>1.234.270.495.168</u>	<u>1.264.651.827.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	31.541.532.231	23.238.380.766
Dự phòng trích lập trong năm	6.367.352.564	8.678.592.160
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.684.467.895)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(375.440.695)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>30.224.416.900</u>	<u>31.541.532.231</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 36.2)	33.736.254.142	80.964.488.707
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.446.889.602	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.649.917.010	-
Khác	405.136.055	968.330.938
TỔNG CỘNG	<u>45.238.196.809</u>	<u>81.932.819.645</u>

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.972.598.885	15.479.878.707
Tạm ứng cho nhân viên	7.452.108.339	6.258.624.706
Kỳ quỹ bảo lãnh thư tín dụng	429.210.330	5.604.626.310
Khác	124.630.000	-
TỔNG CỘNG	<u>22.978.547.554</u>	<u>27.343.129.723</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	1.246.838.864.332	5.466.357.260.946	135.473.408.257	76.825.812.045	59.049.636	6.925.554.395.216
Tăng trong năm	54.811.984.924	95.852.616.539	23.313.691.231	10.000.163.727	8.256.591.943	192.235.048.364
Trong đó:						
Mua mới	4.831.376.610	20.915.976.860	18.661.973.612	9.667.860.779	177.966.364	54.255.154.225
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	41.726.898.921	11.778.854.793	-	-	-	53.505.753.714
Tăng do mua công ty con	450.237.063	61.760.964.553	1.079.757.746	-	612.251.842	63.903.211.204
Phân loại lại	7.803.472.330	1.396.820.333	3.571.959.873	332.302.948	7.352.489.818	20.457.045.302
Tăng khác	(66.797.788.955)	(106.115.183.926)	(7.841.615.209)	(3.550.415.569)	-	(184.305.003.659)
Giảm trong năm						
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(20.240.919.465)	(11.017.868.553)	(5.258.776.734)	(3.464.697.569)	-	(39.982.262.321)
Giảm do thanh lý công ty con	(46.281.917.950)	(74.995.086.055)	(2.502.974.031)	(85.718.000)	-	(123.865.696.036)
Phân loại lại	(274.951.540)	(20.102.229.318)	(79.864.444)	-	-	(20.457.045.302)
Số cuối năm	1.234.853.060.301	5.456.094.693.559	150.945.484.279	83.275.560.203	8.315.641.579	6.933.484.439.921
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	81.459.044.717	261.973.071.612	13.158.102.187	19.748.644.774	-	376.338.863.290
Chờ thanh lý	-	11.421.382.628	2.765.005.764	181.224.368	-	14.367.612.760
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	287.913.093.237	1.776.011.502.044	60.837.883.710	45.010.462.848	38.757.525	2.169.811.699.364
Tăng do mua công ty con	99.245.796	24.138.066.555	773.646.470	-	123.373.851	25.134.332.672
Khấu hao trong năm	68.816.072.898	397.684.366.028	15.036.572.506	9.432.778.421	339.540.592	491.309.330.445
Giảm trong năm	(33.987.013.605)	(88.153.710.956)	(6.595.993.994)	(3.403.726.338)	(40.274.027)	(132.180.718.920)
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(14.517.385.003)	(11.294.058.442)	(4.048.495.985)	(3.403.726.338)	(40.274.027)	(33.303.939.795)
Giảm do thanh lý công ty con	(19.469.628.602)	(73.791.428.744)	(2.223.088.411)	-	-	(95.484.145.757)
Giảm khác	-	(3.068.223.770)	(324.409.598)	-	-	(3.392.633.368)
Số cuối năm	322.841.398.326	2.109.680.223.671	70.052.108.692	51.039.514.931	461.397.941	2.554.074.643.561
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	958.925.771.095	3.690.345.758.902	74.635.524.547	31.815.349.197	20.292.111	4.755.742.695.852
Số dư cuối năm	912.011.661.975	3.346.414.469.888	80.893.375.587	32.236.045.272	7.854.243.638	4.379.409.796.360
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 28)	266.456.447.061	1.197.291.106.235	6.651.703.157	3.054.804.211	-	1.473.454.060.664

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
		<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và cuối năm		930.367.350
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm		286.863.257
Khấu hao trong năm		93.036.732
Số cuối năm		379.899.989
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		643.504.093
Số cuối năm		550.467.361

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.635.593.480.415	44.009.927.816	175.950.910		1.679.779.359.141
Mua mới	41.154.763.303	-	63.500.000		41.218.263.303
Giảm trong năm	(23.842.715.968)	(56.000.000)	-		(23.898.715.968)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Phân loại lại thành chi phí trả trước dài hạn</i>					
	(21.118.028.581)	-	-		(21.118.028.581)
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>					
	(2.724.687.387)	(56.000.000)	-		(2.780.687.387)
Số cuối năm	1.652.905.527.750	43.953.927.816	239.450.910		1.697.098.906.476
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>					
	16.378.075.000	145.688.400	-		16.523.763.400
<i>Chờ thanh lý</i>					
	-	1.188.879.700	-		1.188.879.700
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
Số đầu năm	9.218.526.256	26.489.887.348	175.950.910		35.884.364.514
Khấu trừ trong năm	3.928.577.273	6.816.458.820	30.333.332		10.775.369.425
Giảm trong năm	(2.724.687.387)	(56.000.000)	-		(2.780.687.387)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>					
	(2.724.687.387)	(56.000.000)	-		(2.780.687.387)
Số cuối năm	10.422.416.142	33.250.346.168	206.284.242		43.879.046.552
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.626.374.954.159	17.520.040.468	-		1.643.894.994.627
Số cuối năm	1.642.483.111.608	10.703.581.648	33.166.668		1.653.219.859.924
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 28)</i>					
	3.147.229.159	-	-		3.147.229.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ (Thuyết minh số 26) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100

TỔNG CỘNG

1.492.547.178.700

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2012 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa đưa phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 VNĐ.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 7.290.473.308 VNĐ (năm 2011: 6.618.091.485 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	256.755.537.258	34.004.305.912
Công trình xây dựng chi nhánh, nhà kho và xưởng	61.365.743.236	54.752.751.555
Quyền sử dụng đất	38.168.920.227	23.577.076.591
Dự án bồn lên men	9.183.066.739	-
Mua sắm máy móc thiết bị	5.809.500.434	49.072.496.540
Hệ thống và thiết bị xử lý nước thải	1.326.421.886	897.356.886
Cài đặt phần mềm quản lý	934.218.526	934.218.526
Các dự án khác	8.393.865.482	3.154.147.350
TỔNG CỘNG	<u>381.937.273.788</u>	<u>166.392.353.360</u>

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>15.379.552.978</u>	<u>27.812.438.744</u>	<u>43.191.991.722</u>
Giá trị khấu trừ:			
Số đầu năm	2.987.379.025	3.071.943.695	6.059.322.720
Khấu trừ trong năm	<u>1.538.195.030</u>	<u>604.618.236</u>	<u>2.142.813.266</u>
Số dư cuối năm	<u>4.525.574.055</u>	<u>3.676.561.931</u>	<u>8.202.135.986</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>12.392.173.953</u>	<u>24.740.495.049</u>	<u>37.132.669.002</u>
Số cuối năm	<u>10.853.978.923</u>	<u>24.135.876.813</u>	<u>34.989.855.736</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 18.2)	1.706.330.547.689	1.582.339.408.244
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 18.3)	1.179.166.243.433	1.283.732.292.281
Trong đó:		
- Đầu tư cổ phiếu	609.224.704.429	648.262.556.505
- Đầu tư trái phiếu	270.995.479.674	293.976.151.046
- Đầu tư dài hạn khác	298.946.059.330	341.493.584.730
TỔNG CỘNG	<u>2.885.496.791.122</u>	<u>2.866.071.700.525</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(453.877.806.314)</u>	<u>(504.600.388.970)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u><u>2.431.618.984.808</u></u>	<u><u>2.361.471.311.555</u></u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm % sở hữu	Số đầu năm % sở hữu	Địa điểm
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	51,00%	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	61,90%	59,33%	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	62,89%	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	-	51,03%	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	-	51,00%	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	88,28%	80,60%	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	56,64%	56,16%	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,47%	54,47%	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	64,58%	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	51,85%	Hà Nội
Quý Đầu tư tăng trưởng SABECO	Đầu tư chứng khoán	-	76,46%	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00%	100,00%	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm % sở hữu	Số đầu năm % sở hữu	Địa điểm
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co., Ltd.)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00%	100,00%	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,64%	91,69%	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	92,68%	92,68%	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác: cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,19%	92,19%	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,00%	90,00%	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00%	90,00%	Đak Lak
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	Khánh Hòa

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm % sở hữu	Số đầu năm % sở hữu	Địa điểm
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00%	90,00%	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	Cần Thơ
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	51,00%	51,00%	Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	93,51%	-	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100,00%	-	Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Bao Bi Bia Sài Gòn	Sản xuất và mua bán nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn.	76,81%	-	Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm	1.245.926.859.086	1.245.270.264.433
Tăng giá trị đầu tư	98.814.570.316	656.594.653
Giảm giá trị đầu tư	<u>(21.177.213.969)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.323.564.215.433</u>	<u>1.245.926.859.086</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:		
Số đầu năm	336.412.549.158	275.725.517.997
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	250.186.012.712	235.650.042.129
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(116.511.427)	41.813.894.275
Thanh lý	833.374.924	-
Thay đổi tỷ lệ đầu tư	8.264.638.780	-
Thu nhập cổ tức	<u>(212.813.731.891)</u>	<u>(216.776.905.243)</u>
Số cuối năm	<u>382.766.332.256</u>	<u>336.412.549.158</u>
Giá trị đầu tư còn lại:		
Số đầu năm	<u>1.582.339.408.244</u>	<u>1.520.995.782.430</u>
Số cuối năm	<u>1.706.330.547.689</u>	<u>1.582.339.408.244</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22%	189.507.130.000	22,21%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,97%	6.134.399.409	29,16%	6.809.399.409	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76%	59.280.058.137	23,06%	32.500.000.000	Hà Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25,00%	29.085.727.925	25,00%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bối Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20,00%	1.824.294.588	20,00%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	-	-	36,00%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	28,57%	422.513.964	34,32%	522.513.964	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	35,46%	13.738.606.591	34,78%	13.738.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	32,07%	42.318.000.000	29,97%	37.850.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	9.112.990.947	26,00%	9.112.990.947	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	30,74%	42.790.000.000	23,48%	33.200.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Quản lý Quý SABECO	Thành lập và quản lý các công ty quý, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	-	-	20,00%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	151.198.380.827	30,00%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	86.338.395.824	30,00%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	31.632.170.530	45,00%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	-	-	22,45%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22,17%	81.867.172.133	20,42%	81.867.172.133	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,39%	115.543.095.211	31,93%	115.543.095.211	Bình Định
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	335.971.520.968	29,00%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00%	7.000.000.000	20,00%	7.000.000.000	Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00%	19.800.000.000	-	-	Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00%	30.676.512.179	-	-	Vĩnh Long
TỔNG CỘNG			1.323.564.215.433		1.245.926.859.086	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm và chứng khoán... Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.849.328	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	8.728.051	97.209.686.505
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	1.470.000	30.700.950.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	1.800.000	45.000.000.000
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.000.000	65.406.998.000	1.086.000	71.032.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
TỔNG CỘNG	24.066.439	609.224.704.429	27.152.439	648.262.556.505

Đầu tư trái phiếu

Nhóm Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 10,3% đến 12,4% (năm 2011: 6% đến 12,6%) một năm và đáo hạn trong năm 2016. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ 10/10/2006)	1.500.000	150.000.000.000	1.500.000	150.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ 9/5/2006)	1.000.000	100.000.000.000	1.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Kỳ hạn 7 năm, tính từ 26/12/2005)	-	-	148.704	26.618.016.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	30	20.995.479.674	30	17.358.135.046
TỔNG CỘNG	2.500.030	270.995.479.674	2.648.734	293.976.151.046

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản vốn góp vào các quỹ, các công ty và khoản cho vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (năm 2011: 1,8% đến 6,6%) một năm. Chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp	293.946.059.330	334.493.584.730
Trong đó:		
<i>Quỹ Đầu tư Việt Nam</i>	124.897.214.481	124.897.214.481
<i>Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn</i>	53.607.500.722	53.607.500.722
<i>Quỹ Thành viên Vietcombank</i>	10.100.000.000	50.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Không gian ngầm</i>	23.085.000.000	23.085.000.000
<i>Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC</i>	14.992.108.200	14.992.108.200
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà</i>	5.600.000.000	5.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai</i>	3.954.000.000	3.954.000.000
<i>Các công ty khác</i>	7.710.235.927	7.857.761.327
Cho vay	5.000.000.000	7.000.000.000
<i>Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp</i>	5.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	298.946.059.330	341.493.584.730

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần	560.495.183.334	664.589.644.682
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	277.912.065.591	329.267.929.163
Tiền thuê đất	160.180.531.226	170.015.302.437
Công cụ, dụng cụ	33.447.740.315	59.767.347.465
Tiền thuê nhà kho	14.065.036.038	8.710.103.104
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	9.477.372.438	-
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	6.482.731.134	4.120.194.567
Khác	55.290.016.206	67.783.759.249
TỔNG CỘNG	1.117.350.676.282	1.304.254.280.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	60.112.142.759
Giảm do giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	<u>(60.112.142.759)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	6.011.214.277
Phân bổ trong năm	6.011.214.277
Giảm do giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	<u>(12.022.428.554)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>54.100.928.482</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	176.062.572.125	133.266.637.318
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay ngân hàng</i>	176.062.572.125	124.003.845.844
<i>Khác</i>	-	9.262.791.474
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 28)	<u>34.251.600.000</u>	<u>3.420.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>210.314.172.125</u>	<u>136.686.637.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	71.282.049.429	Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2013	16,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	35.000.000.000	Tháng 1 đến tháng 2 năm 2013	5,7% - 6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	28.992.769.315	Tháng 4 năm 2013	9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.500.000.000	Tháng 1 năm 2013	9% - 10%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	13.122.516.583	Tháng 4 năm 2013	10%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (97.096,39 Đô la Mỹ)	2.657.620.435	Từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2013	5% - 6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	507.616.363	Tháng 4 năm 2013	10,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>176.062.572.125</u>			

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	851.914.146.528	1.029.770.847.071
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	587.642.856.507	493.096.869.049
TỔNG CỘNG	<u>1.439.557.003.035</u>	<u>1.522.867.716.120</u>

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ các bên thứ ba	32.706.845.517	17.296.202.410
Ứng trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	606.668.628	-
TỔNG CỘNG	<u>33.313.514.145</u>	<u>17.296.202.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt	417.131.841.263	455.609.479.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 36.2)	234.907.982.999	212.687.555.049
Thuế giá trị gia tăng	87.782.974.709	72.964.383.011
Thuế thu nhập cá nhân	11.472.640.739	2.997.482.808
Tiền thuế đất	5.033.759.209	9.211.127.705
Các khoản khác	680.015.390	4.700.921.989
TỔNG CỘNG	<u>757.009.214.309</u>	<u>758.170.950.537</u>

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	66.378.100.521	76.649.500.200
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	62.447.906.958	35.873.396.026
Chi phí lãi vay	36.878.601.568	43.608.139.673
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	20.652.472.051	80.220.114.273
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	10.811.594.274	-
Chi phí bao bì hao bẻ	9.769.839.938	10.454.059.950
Chi phí bảo trì	6.581.524.804	8.048.992.645
Chi phí khác	37.153.488.646	14.764.719.730
TỔNG CỘNG	<u>250.673.528.760</u>	<u>269.618.922.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (<i>Thuyết minh số 15</i>)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	128.826.653.610	-
Ký quỹ ngắn hạn	41.287.443.198	41.003.750.340
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	18.131.287.128	32.745.421.337
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.930.466.197	-
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (*)	12.500.000.000	-
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty (**)	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	5.755.146.393	5.752.844.107
Các khoản khác	18.794.587.369	51.319.383.639
TỔNG CỘNG	<u>1.742.909.185.776</u>	<u>1.634.505.001.304</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên thứ ba</i>	<i>1.741.998.807.735</i>	<i>1.634.505.001.304</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</i>	<i>910.378.041</i>	<i>-</i>

(*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 12.500.000.000 VNĐ từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(**) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ký quỹ từ khách hàng	87.120.090.861	67.791.740.272
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
Phải trả khác	22.645.743.868	24.062.448.086
TỔNG CỘNG	<u>161.368.150.729</u>	<u>143.456.504.358</u>

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	<u>1.478.831.423.358</u>	<u>1.390.883.905.840</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>1.444.579.823.358</i>	<i>1.387.463.905.840</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)</i>	<i>34.251.600.000</i>	<i>3.420.000.000</i>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	731.772.970.738	Ngày 11 tháng 7 năm 2017	11%/năm	Toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam (giai đoạn 1 Công suất 100 triệu lít/năm)
	573.372.765.342	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2014 đến ngày 2 tháng 10 năm 2017	11 - 13 %/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	27.096.308.555	Thời hạn 9 năm, kể từ ngày rút vốn cuối cùng	10%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay - Dự án trị giá 943.315.703.905 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	114.771.428.014	Tháng 12 năm 2014	13,5%/năm	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư, với tổng giá trị 446.146.979.335 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	14.618.700.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2017	15,5%/năm	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	8.809.250.709	Ngày 28 tháng 8 năm 2017	11%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị 13.977.000.000 VNĐ
	6.490.000.000	Hàng tháng trả 110.000.000 VNĐ đến ngày tháng 11 năm 2017	11%/năm	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Ấp Bến Cỏ, Xã Nguyệt Hóa, Tỉnh Trà Vinh, trị giá 9.489.000.000 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.900.000.000	Ngày 24 tháng 9 năm 2014	5,4%/năm	Giá trị dự án Tank lên men

TỔNG CỘNG

1.478.831.423.358

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả
(Thuyết minh số 21)

34.251.600.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(33.510.798.236)	(244.978.531)	93.482.301.106	248.476.169.485	17.587.554	1.256.313.743.240	7.977.345.884.618
Cổ phiếu quỹ	-	(259.916.630)	-	-	-	-	-	(259.916.630)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	41.788.083.290	-	-	-	-	41.788.083.290
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.278.434.573.118	2.278.434.573.118
Trích quỹ	-	-	-	153.776.246.627	100.928.484.448	4.974.944.196	(259.679.675.271)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(641.890.610.114)	(641.890.610.114)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(121.547.163.692)	(121.547.163.692)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(42.014.865)	(360.000.000)	-	(402.014.865)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	(33.770.714.866)	41.543.104.759	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	9.533.468.835.725
Năm nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(33.770.714.866)	41.543.104.759	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	9.533.468.835.725
Cổ phiếu quỹ	-	(1.034.986.231)	-	-	-	-	-	(1.034.986.231)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(234.888.997)	-	-	-	-	(234.888.997)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.666.553.759.655	2.666.553.759.655
Trích quỹ	-	-	-	38.125.465.032	129.905.002.623	-	(168.030.467.655)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.260.356.154.752)	(1.260.356.154.752)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(364.116.658.598)	(364.116.658.598)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(6.053.446.214)	(2.632.235.746)	-	(2.632.235.746)	(2.632.235.746)
Giảm công ty con	-	-	-	(2.236.670.137)	-	-	-	(8.290.116.351)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	(34.805.701.097)	41.308.215.762	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	3.385.681.345.931	10.563.357.554.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông
Bộ Công Thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186

30. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Vốn góp	735.237.590.277	742.231.155.612
Quỹ đầu tư phát triển	89.487.035.769	70.649.241.050
Quỹ dự phòng tài chính	21.228.273.823	13.943.314.458
Thặng dư vốn cổ phần	9.096.785.505	9.096.785.505
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.780.165.600	923.376.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.349.521.971	114.971.161.117
Các khoản khác	(179.241.046)	(139.193.088)
TỔNG CỘNG	892.000.131.899	951.675.840.711
Tăng (giảm) trong năm		
Lợi nhuận được chia trong năm	119.128.693.084	65.776.508.340
Mua công ty con	13.612.338.479	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.019.602.696)	(14.713.490.590)
Lợi ích cổ đông thiểu số được Nhóm Công ty mua lại	(46.138.463.784)	(7.597.562.475)
Cổ tức chi trả	(84.374.316.911)	(99.580.654.999)
Thanh lý công ty con	(86.062.740.058)	-
Các khoản khác	(555.268.560)	(3.560.509.088)
Số cuối năm	794.590.771.453	892.000.131.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. DOANH THU

31.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	25.128.015.475.599	22.313.188.526.307
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bia</i>	21.530.590.592.627	18.710.344.363.277
<i>Doanh thu bao bì vật tư</i>	2.996.498.325.585	2.798.580.026.950
<i>Doanh thu nước giải khát</i>	334.014.447.740	426.105.099.424
<i>Doanh thu cồn</i>	125.464.368.987	144.953.914.727
<i>Doanh thu rượu</i>	43.192.024.095	38.072.981.472
<i>Doanh thu bất động sản</i>	-	3.871.252.273
<i>Doanh thu khác</i>	98.255.716.565	191.260.888.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.338.921.619.143)	(3.020.422.208.626)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(3.331.024.371.382)	(3.008.521.429.766)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.868.603.301)	(11.876.263.045)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.028.644.460)	(24.515.815)
Doanh thu thuần	21.789.093.856.456	19.292.766.317.681
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bia</i>	18.210.228.741.734	15.713.309.774.516
<i>Doanh thu thuần bao bì vật tư</i>	2.996.498.325.585	2.798.580.026.950
<i>Doanh thu thuần nước giải khát</i>	327.055.685.390	413.939.185.314
<i>Doanh thu thuần cồn</i>	125.223.913.507	144.828.106.509
<i>Doanh thu thuần rượu</i>	31.831.473.675	26.977.083.935
<i>Doanh thu thuần bất động sản</i>	-	3.871.252.273
<i>Doanh thu thuần khác</i>	98.255.716.565	191.260.888.184

31.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	358.905.121.539	353.443.405.551
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	38.726.101.921	32.397.336.814
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	37.053.241.134	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.130.607.306	26.663.659.760
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.711.557.729	15.885.214.790
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	3.093.325.917	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.182.822.275	3.941.378.669
Khác	1.015.418.972	3.759.993.935
TỔNG CỘNG	476.818.196.793	436.090.989.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bia	13.500.600.037.217	11.886.837.318.243
Giá vốn bao bì vật tư	2.973.356.789.358	2.725.872.162.197
Giá vốn nước giải khát	241.472.228.138	330.769.659.386
Giá vốn cồn	107.074.958.507	112.650.805.389
Giá vốn rượu	36.977.009.438	27.536.259.521
Giá vốn bất động sản	-	3.487.926.714
Khác	18.939.433.394	137.464.296.823
TỔNG CỘNG	<u>16.878.420.456.052</u>	<u>15.224.618.428.273</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	220.885.644.969	244.555.695.890
Giải thể Quỹ tăng trưởng Sabeco 1	74.179.134.402	-
Thanh lý và giảm tỉ lệ đầu tư	34.930.099.778	3.026.982.631
Thanh lý các khoản đầu tư	16.817.052.008	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.651.555.671	34.369.090.627
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.254.943	-
Khác	2.586.940.198	9.064.189.512
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(32.488.782.585)	25.656.295.039
TỔNG CỘNG	<u>331.594.899.384</u>	<u>316.672.253.699</u>

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	93.235.305.429	47.702.499.712
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỡ chai bể	37.930.290.002	24.218.507.002
Thu bồi thường do di dời nhà xưởng	18.014.516.768	-
Thanh lý tài sản cố định	8.404.630.758	9.897.980.000
Khác	28.885.867.901	13.586.012.710
Chi phí khác	(57.543.488.565)	(43.219.546.190)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(6.218.515.452)	(1.457.701.174)
Giá trị còn lại và chi phí di dời nhà xưởng	(6.682.398.956)	-
Giá vốn hàng hóa hao bể trong vận chuyển	(10.672.548.520)	(4.592.073.827)
Khác	(33.970.025.637)	(37.169.771.189)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>35.691.816.864</u>	<u>4.482.953.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.651.977.663.310	13.825.998.750.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.796.864.204	803.825.537.177
Chi phí nhân công	599.608.152.499	548.838.328.023
Chi phí khấu hao và khấu trừ (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất) (Các thuyết minh số 13, 14, 15, 17 và 20)	510.331.764.144	502.810.166.298
Chi phí khác	795.765.107.801	974.731.924.704
TỔNG CỘNG	<u>18.572.479.551.958</u>	<u>16.656.204.706.290</u>

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	843.396.658.571	688.823.741.006
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	18.636.320.173	(36.921.479.602)
TỔNG CỘNG	<u>862.032.978.744</u>	<u>651.902.261.404</u>

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.647.715.431.483	2.996.113.342.862
Các điều chỉnh:		
Các chi phí không được khấu trừ	138.313.130.029	212.113.275.915
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (bao gồm lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa)	45.003.469.044	58.000.887.300
Biến động của các khoản dự phòng vào các công ty con và liên kết được loại trừ khi hợp nhất	22.503.295.317	(273.099.618.979)
Các khoản dự phòng	17.956.819.650	5.614.918.543
Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(250.186.012.712)	(235.650.042.129)
Thu nhập cổ tức	(27.130.607.306)	(26.663.659.760)
Biến động của lợi nhuận chưa thực hiện	(71.646.726.951)	152.958.183.219
Lãi từ sáp nhập, thay đổi tỉ lệ đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết	6.796.536.377	-
Chênh lệch phân bổ	(4.191.922.110)	-
Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(6.161.116.280)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.525.133.412.821	2.883.226.170.691
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	881.283.353.205	720.806.542.673
Thuế TNDN được miễn, giảm	(42.060.113.455)	(32.696.364.527)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành sau miễn, giảm	839.223.239.750	688.110.178.146
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.173.418.820	713.562.860
Tổng thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	843.396.658.571	688.823.741.006
Thuế TNDN phải trả đầu năm	131.723.066.342	205.830.407.977
Thuế TNDN đã trả trong năm	(766.525.238.069)	(762.931.082.641)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế phải thu Nhà nước	208.594.486.844	131.723.066.342
<i>Trong đó:</i>		
Thuế phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 11)	(33.736.254.142)	(80.964.488.707)
Thuế TNDN giảm do thanh lý công ty con trong năm	(7.254.756.840)	-
Thuế TNDN phải thu nhà nước tăng do đầu tư thêm công ty con cuối năm	168.001.147	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 24)	234.907.982.999	212.687.555.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		VNĐ			
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	30.330.119.630	48.241.801.365	(17.911.681.735)	38.239.545.805	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	(1.540.279.070)	
Các khoản dự phòng	4.284.466.903	-	4.284.466.903	-	
Số dư do mua công ty con cuối năm	526.196.157	-	-	-	
Các khoản khác	(30.669.879)	222.212.867	(252.882.746)	222.212.867	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	35.110.112.811	48.464.014.232			
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(13.880.097.578)	36.921.479.602	
Chi phí phân bổ vỏ chai nhiều lần	4.756.222.595	-	(4.756.222.595)	-	
Khác	34.747.380	-	-	-	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	4.790.969.975	-	-	-	
Tổng (chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(18.636.320.173)	36.921.479.602	

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	2.666.553.759.655	2.278.434.573.118	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.816.186	640.816.186	
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	4.161	3.556	

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua bia	2.757.959.635.102
		Bán vật tư, bao bì	956.744.230.868
		Thu nhập cổ tức	18.750.000.000
		Ký quỹ vỏ chai	1.892.800.000
		Khác	866.800.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	1.209.358.131.132
		Chia lợi nhuận	100.267.252.867
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vận chuyển	89.978.706.279
		Thu nhập cổ tức	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua bia	977.032.458.160
		Bán vật tư, bao bì	404.744.137.401
		Thu nhập cổ tức	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua bia	956.681.881.866
		Bán vật tư, bao bì	211.460.983.878
		Thu nhập cổ tức	4.624.958.000
		Ký quỹ vỏ chai	2.058.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bia	950.272.349.791
		Bán vật tư, bao bì	383.882.874.849
		Thu nhập cổ tức	3.696.800.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua bia	635.709.536.771
		Bán vật tư, bao bì	347.148.294.804
		Thu nhập cổ tức	5.936.963.750
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua bia	469.099.340.160
		Bán vật tư, bao bì	95.933.892.336
		Ký quỹ vỏ chai	626.400.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	115.482.031.984
		Khác	1.979.293.503
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	109.144.720.050
		Thu nhập cổ tức	3.662.750.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển và lắp đặt	15.293.500.000
		Thu nhập từ cổ phần hóa	31.592.077
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	23.384.220.861
Công ty Cổ phần bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.475.356.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng KCN SABECO	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	703.318.128
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Doanh thu khác	114.540.129.802 4.165.600.032
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	50.549.308.568
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	39.091.331.804
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam.	Công ty liên kết	Doanh thu khác	860.522.056
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán bao bì, vật tư	23.506.784.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	8.075.001.029
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Doanh thu khác	37.014.990 11.862.950
TỔNG CỘNG			<u>282.855.837.802</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	1.104.675.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	252.720.400
TỔNG CỘNG			<u>1.357.395.400</u>
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức	6.599.058.125
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức Phải thu khác	4.000.000.000 236.061.188
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Cổ tức	2.402.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	15.000.000
TỔNG CỘNG			<u>14.511.731.888</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 22)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	(125.079.357.971)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(156.187.290.842)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí vận chuyển	(92.702.530.894)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	(66.716.176.252)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	(37.432.269.342)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua hàng	(31.736.041.720)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	(30.726.012.171)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	(21.111.432.553)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(17.623.023.000)
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(5.011.326.166)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	(2.572.592.925)
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp	Công ty liên kết	Dịch vụ lắp đặt và bảo trì	(744.802.671)
TỔNG CỘNG			<u>(587.642.856.507)</u>
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 23)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	(32.588.628)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	(574.080.000)
TỔNG CỘNG			<u>(606.668.628)</u>
Phải trả khác (Thuyết minh số 26)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	(690.907.726)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải trả khác	(195.251.930)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Phải trả khác	(24.218.385)
TỔNG CỘNG			<u>(910.378.041)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tinh chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Bia-Rượu-Nước giải khát	Cồn	Vật tư, bao bì	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.569.115.900.799	125.223.913.507	2.996.498.325.585	98.255.716.565	-	21.789.093.856.456
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	27.940.885.642.169	-	1.673.470.943.535	250.392.955.297	(29.864.749.541.001)	-
Tổng doanh thu	46.510.001.542.968	125.223.913.507	4.669.969.269.120	348.648.671.862	(29.864.749.541.001)	21.789.093.856.456
Kết quả	4.790.066.626.006	18.148.955.000	23.141.536.227	79.316.283.171	-	4.910.673.400.404
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận						(1.262.957.968.921)
Chi phí không phân bổ						3.647.715.431.483
Lợi nhuận thuần trước thuế không phân bổ						(862.032.978.744)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ						2.785.682.452.739
Lợi nhuận thuần sau thuế không phân bổ						17.441.935.925.356
Tài sản và công nợ						282.677.959.682
Tài sản bộ phận	21.513.770.296.910	437.877.145.268	78.090.031.754	-	(4.587.801.548.576)	17.441.935.925.356
Tài sản không phân bổ						17.724.613.885.038
Tổng tài sản	21.513.770.296.910	437.877.145.268	78.090.031.754	-	-	6.366.628.158.879
Tổng công nợ	8.435.235.615.701	207.690.058.619	30.172.460.222	-	(2.306.469.975.663)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	16.154.226.043.765	144.828.106.509	2.798.580.026.950	195.132.140.457	-	19.292.766.317.681
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	25.332.541.953.731	3.932.912.323	1.619.228.545.446	219.826.060.996	(27.175.529.472.496)	-
Tổng doanh thu	41.486.767.997.496	148.761.018.832	4.417.808.572.396	414.958.201.453	(27.175.529.472.496)	19.292.766.317.681
Kết quả	3.909.082.806.615	32.177.301.120	60.853.210.023	66.034.571.650	-	4.068.147.889.408
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận						(1.072.034.546.546)
Chi phí không phân bổ						2.996.113.342.862
Lợi nhuận thuần trước thuế không phân bổ						(651.902.261.404)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ						2.344.211.081.458
Lợi nhuận thuần sau thuế không phân bổ						16.379.358.539.785
Tài sản và công nợ						191.687.145.072
Tài sản bộ phận	20.048.111.125.194	472.329.409.988	-	-	(4.141.081.995.397)	16.379.358.539.785
Tài sản không phân bổ						16.571.045.684.857
Tổng tài sản	20.048.111.125.194	472.329.409.988	-	-	-	6.145.576.717.233
Tổng công nợ	7.651.972.336.994	250.698.134.208	-	-	(1.757.093.753.969)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

40. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản chi phí thuê văn phòng và phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	23.014.988.642	2.068.430.555
Từ 1 đến 5 năm	50.090.034.346	8.273.722.218
Trên 5 năm	<u>65.481.411.116</u>	<u>65.481.411.116</u>
TỔNG CỘNG	<u>138.586.434.104</u>	<u>75.823.563.889</u>

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty có khoản cam kết 77.636.220.093 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 237.329.999.272 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

41. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, vay và nợ. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

41. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<i>VNĐ</i>		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+300	123.641.060.548
VNĐ	-300	(123.641.060.548)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	78.420.520.478
VNĐ	-300	(78.420.520.478)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Nhóm Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

41. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 258.658.419.740 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 270.576.430.067 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 25.865.841.974 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.057.643.006 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 25.865.841.974 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.057.643.006 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	VND		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>
			<u>Dưới 1 năm</u>
Số cuối năm	468.413.078.961	312.985.370.472	155.427.708.489
Số đầu năm	510.950.738.838	311.913.040.614	199.037.698.224

41. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	1.439.557.003.035	-	1.439.557.003.035
Các khoản vay và nợ	210.314.172.125	1.444.579.823.358	1.654.893.995.483
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	204.386.995.885	161.368.150.729	365.755.146.614
	<u>1.854.258.171.045</u>	<u>1.605.947.974.087</u>	<u>3.460.206.145.132</u>
31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	1.522.867.716.120	-	1.522.867.716.120
Các khoản vay và nợ	136.686.637.318	1.387.463.905.840	1.524.150.543.158
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	266.876.106.513	137.833.256.971	404.709.363.484
	<u>1.926.430.459.951</u>	<u>1.525.297.162.811</u>	<u>3.451.727.622.762</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong các Thuyết minh số 21 và 28. Nhóm Công ty không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư:				
- Cổ phiếu niêm yết	211.379.924.429	(96.658.275.200)	250.419.663.211	(94.997.468.806)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	397.844.780.000	(273.465.060.200)	397.844.780.000	(310.291.987.133)
- Trái phiếu	270.995.479.674	(11.747.616.000)	293.976.151.046	(11.747.616.000)
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.918.140.380.162	-	2.601.075.701.695	-
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	298.946.059.330	(83.754.470.903)	341.493.584.730	(87.564.704.837)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.662.187.658.746	-	1.410.980.255.188	-
Phải thu các bên liên quan	282.855.837.802	-	285.250.476.764	-
Phải thu khách hàng từ các bên thứ ba	168.618.310.891	(13.190.602.402)	204.352.333.227	(5.314.635.003)
Phải thu khác	44.954.357.921	(14.824.825.251)	72.984.572.568	(46.322.008.718)
Các tài sản tài chính dài hạn khác	34.300.000	-	34.300.000	-
TỔNG CỘNG	7.255.957.088.955	(481.893.233.956)	5.858.411.818.429	(556.238.420.497)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.654.893.995.483	-	1.524.150.543.158	-
Phải trả người bán cho các bên thứ ba	852.267.929.564	-	1.029.770.847.071	-
Phải trả các bên liên quan	587.289.073.471	-	493.096.869.049	-
Phải trả khác	365.755.146.614	-	404.709.363.484	-
TỔNG CỘNG	3.460.206.145.132	-	3.451.727.622.762	-

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Trần Thị Lệ
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

